



zēng wù

憎恶

verb · loathe, abhor

Example Sentences

wǒ zēng wù shuō huǎng de rén
我憎恶说谎的人。

I loathe people who lie.

tā zēng wù zhè zhǒng bù gōng píng de dài yù
他憎恶这种不公平的待遇。

He abhors this kind of unfair treatment.

xǔ duō rén dōu zēng wù zhàn zhēng dài lái de tòng kǔ
许多人都憎恶战争带来的痛苦。

Many people loathe the suffering brought by war.

Trace each character, then write the word on your own.

憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎
憎	憎	憎	憎	憎	憎	憎				
恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶	恶
恶	恶									